

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi mới nhất (lần thứ 17) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/2/2021)
	Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19/2/2021)
	Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/2/2021)
	Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)
	Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
	Ông Trần Anh Khoa	Thành viên
	Ông Phạm Đăng Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/2/2021)
	Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/1/2021)
	Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2021)
	Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
	Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/1/2021)
	Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2021)
Trụ sở chính	Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc của Công ty đã ủy quyền cho Phó Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền đề ngày 9 tháng 8 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

1023
CÔNG
CỔ P
NH D
3 VIỆ
4V



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

TY
IN
NH
VAI
P



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM 11103
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		922.619.018.537	936.193.217.762
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	412.703.570.722	252.177.137.174
111	Tiền		48.403.570.722	63.077.137.174
112	Các khoản tương đương tiền		364.300.000.000	189.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		105.100.000.000	98.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	105.100.000.000	98.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		305.290.446.479	475.554.101.663
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	363.526.299.809	525.274.421.513
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.059.771.786	9.817.267.993
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	9.341.059.437	10.099.096.710
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(69.636.684.553)	(69.636.684.553)
140	Hàng tồn kho		23.299.422.428	36.261.986.000
141	Hàng tồn kho	7	23.299.422.428	36.261.986.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		76.225.578.908	74.099.992.925
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.979.945.245	2.499.057.592
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(a)	70.784.825.697	67.646.244.965
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	2.460.807.966	3.954.690.368

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		601.161.394.415	614.573.872.325
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.813.000.000	6.284.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	5.813.000.000	6.284.000.000
220	Tài sản cố định		329.779.272.391	344.581.204.642
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	327.189.274.563	341.676.007.813
222	Nguyên giá		679.927.360.056	676.031.465.353
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(352.738.085.493)	(334.355.457.540)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.589.997.828	2.905.196.829
228	Nguyên giá		6.686.681.456	6.601.162.572
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.096.683.628)	(3.695.965.743)
230	Bất động sản đầu tư	10	21.943.368.814	22.357.771.534
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.484.413.419)	(4.070.010.699)
240	Tài sản dở dang dài hạn		685.689.608	1.038.562.335
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	685.689.608	1.038.562.335
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		232.940.063.602	230.312.333.814
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	232.940.063.602	230.312.333.814
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>1.523.780.412.952</u>	<u>1.550.767.090.087</u>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.031.720.929.169	1.069.421.903.500
310	Nợ ngắn hạn		914.058.469.078	960.619.178.066
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	835.614.772.222	833.965.047.584
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.266.627.557	4.839.483.973
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	538.871.499	2.981.741.893
314	Phải trả người lao động	14	33.538.263.103	13.276.130.129
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.303.861.588	8.680.559.527
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	864.030.064	864.029.291
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	18.932.043.045	46.012.185.669
320	Vay ngắn hạn	18	-	50.000.000.000
330	Nợ dài hạn		117.662.460.091	108.802.725.434
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	21.168.714.911	21.600.730.716
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	96.493.745.180	87.201.994.718
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		492.059.483.783	481.345.186.587
410	Vốn chủ sở hữu		492.059.483.783	481.345.186.587
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	365.000.000.000	365.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		365.000.000.000	365.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	19.717.060.000	19.717.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	83.824.619.704	83.824.619.704
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	23.517.804.079	12.803.506.883
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		12.774.406.883	12.361.225.553
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		10.743.397.196	442.281.330
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.523.780.412.952	1.550.767.090.087

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.050.830.671.305	1.491.269.837.240
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.050.830.671.305	1.491.269.837.240
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.827.719.847.807	1.334.899.575.271
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.110.823.498	156.370.261.969
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.162.245.415	1.702.611.548
22	Chi phí tài chính	117.772.478	1.239.076.532
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24.332.601	932.606.544
25	Chi phí bán hàng	187.630.157.405	139.337.650.204
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.411.332.696	25.452.782.398
30	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	12.113.806.334	(7.956.635.617)
31	Thu nhập khác	157.078.267	411.087.570
32	Chi phí khác	187.405	74.942.422
40	Lợi nhuận khác	156.890.862	336.145.148
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	12.270.697.196	(7.620.490.469)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	1.514.400.000	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	10.756.297.196	(7.620.490.469)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	294	(209)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	294	(209)

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
(trước đây là CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC)

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	12.270.697.196	(7.620.490.469)
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	19.197.748.558	14.645.225.246
03	Các khoản dự phòng	-	700.000.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.513.949	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.146.005.222)	(1.702.611.548)
06	Chi phí lãi vay	24.332.601	932.606.544
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	25.355.287.082	6.954.729.773
09	Giảm các khoản phải thu	141.680.663.187	75.865.378.078
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	12.962.563.572	(5.615.991.073)
11	Tăng các khoản phải trả	12.392.858.633	106.031.245.093
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.108.617.441)	6.389.899.895
14	Tiền lãi vay đã trả	(87.101.565)	(996.403.107)
15	Thuế TNDN đã nộp	(20.517.598)	(700.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(42.000.000)	(36.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	189.133.135.870	187.892.858.659
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(3.628.540.860)	(9.672.717.642)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.505.634.542	-
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	(105.100.000.000)	(108.100.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	98.100.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	5.555.781.945	1.238.115.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21.432.875.627	(116.534.601.718)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	-	101.776.917.250
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(50.000.000.000)	(150.450.544.216)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(31.064.000)	(4.828.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.031.064.000)	(48.678.454.966)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	160.534.947.497	22.679.801.975
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	252.177.137.174
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(8.513.949)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	412.703.570.722


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng




Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 25 tháng 6 năm 2007 số 0102311149 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 17) được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 535 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 541 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu và đi vay) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	4 – 9 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nêu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

01/ C/ KIN PG 3/1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

31
G
PH
00/
T
T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản chính tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất và kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất và kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu vỏ bình gas

Tiền ký quỹ vỏ bình gas được nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(c) và Thuyết minh 4(b));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9);
- Thời gian phân bổ vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 8(b)); và
- Thời gian phân bổ tiền ký cược vỏ bình gas vào doanh thu (Thuyết minh 2.20(c) và Thuyết minh 16(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	2.539.097.307	3.842.820.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.864.473.415	59.234.316.451
Các khoản tương đương tiền (*)	364.300.000.000	189.100.000.000
	<u>412.703.570.722</u>	<u>252.177.137.174</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,0% đến 4,8%/năm (2020: 2,9% đến 5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	105.100.000.000	105.100.000.000	98.100.000.000	98.100.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,15% đến 5,5%/năm (2020: 3,6% đến 5%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (**)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã không trích lập dự phòng giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Mẫu số B 09a – DN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)				
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)				
<p>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.</p>				
5 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁCH HÀNG				
Bên thứ ba				
Trong đó:				
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	309.939.005.390	(23.593.996.411)	447.651.147.378	(23.593.996.411)
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	29.614.002.232	-	28.016.649.619	-
- Bên thứ ba khác	18.945.600.504	(18.945.600.504)	18.945.600.504	(18.945.600.504)
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	261.379.402.654	(4.648.395.907)	400.688.897.255	(4.648.395.907)
Trong đó:	53.587.294.419	(46.042.688.142)	77.623.274.135	(46.042.688.142)
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.042.688.142	(46.042.688.142)	46.042.688.142	(46.042.688.142)
- Bên liên quan khác	7.544.606.277	-	31.580.585.993	-
	<u>363.526.299.809</u>	<u>(69.636.684.553)</u>	<u>525.274.421.513</u>	<u>(69.636.684.553)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu người lao động	4.997.155.396	3.342.217.804
Chênh lệch vận tải	1.194.099.474	607.063.597
Ký quỹ, ký cược	1.368.398.390	1.346.398.390
Phải thu khác	1.781.406.177	4.803.416.919
	<u>9.341.059.437</u>	<u>10.099.096.710</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>5.813.000.000</u>	<u>6.284.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	329.213.731	-	-	-
Nguyên vật liệu	3.368.595.660	-	4.165.174.885	-
Công cụ, dụng cụ	2.344.704.985	-	2.772.616.599	-
Chi phí SXKD dở dang	357.680.000	-	862.193.946	-
Thành phẩm	117.840.380	-	267.832.408	-
Hàng hóa	16.781.387.672	-	28.194.168.162	-
	<u>23.299.422.428</u>	<u>-</u>	<u>36.261.986.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	557.870.114	1.415.953.408
Chi phí thuê ngoài	885.930.808	330.175.787
Tiền thuê văn phòng trả trước	1.344.447.972	603.909.456
Khác	191.696.351	149.018.941
	<u>2.979.945.245</u>	<u>2.499.057.592</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí vỏ bình gas (*)	118.135.709.048	123.578.360.675
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	110.744.511.714	102.735.771.834
Khác	4.059.842.840	3.998.201.305
	<u>232.940.063.602</u>	<u>230.312.333.814</u>

(*) Biến động về chi phí vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	123.578.360.675	138.150.470.716
Tăng	10.276.362.032	20.967.034.012
Phân bổ	(15.719.013.659)	(35.539.144.053)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>118.135.709.048</u>	<u>123.578.360.675</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	432.067.681.508	225.874.385.141	13.560.718.537	2.104.798.827	2.423.881.340	676.031.465.353
Mua trong kỳ	140.318.182	585.924.500	-	35.259.602	-	761.502.284
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.226.392.419	908.000.000	-	-	-	3.134.392.419
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	434.434.392.109	227.368.309.641	13.560.718.537	2.140.058.429	2.423.881.340	679.927.360.056
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(181.367.892.643)	(136.417.157.827)	(12.706.751.361)	(1.704.658.623)	(2.158.997.086)	(334.355.457.540)
Khấu hao trong kỳ	(9.525.875.023)	(8.563.641.773)	(128.315.482)	(96.465.455)	(68.330.220)	(18.382.627.953)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(190.893.767.666)	(144.980.799.600)	(12.835.066.843)	(1.801.124.078)	(2.227.327.306)	(352.738.085.493)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	250.699.788.865	89.457.227.314	853.967.176	400.140.204	264.884.254	341.676.007.813
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	243.540.624.443	82.387.510.041	725.651.694	338.934.351	196.554.034	327.189.274.563

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 90.323.192.345 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 80.906.548.928 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.621.006.786	2.980.155.786	6.601.162.572
Mua trong kỳ	85.518.884	-	85.518.884
	<u>3.706.525.670</u>	<u>2.980.155.786</u>	<u>6.686.681.456</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	<u>3.706.525.670</u>	<u>2.980.155.786</u>	<u>6.686.681.456</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(2.783.217.261)	(912.748.482)	(3.695.965.743)
Khấu hao trong kỳ	(358.090.957)	(42.626.928)	(400.717.885)
	<u>(3.141.308.218)</u>	<u>(955.375.410)</u>	<u>(4.096.683.628)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	<u>(3.141.308.218)</u>	<u>(955.375.410)</u>	<u>(4.096.683.628)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	837.789.525	2.067.407.304	2.905.196.829
	<u>837.789.525</u>	<u>2.067.407.304</u>	<u>2.905.196.829</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	565.217.452	2.024.780.376	2.589.997.828
	<u>565.217.452</u>	<u>2.024.780.376</u>	<u>2.589.997.828</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.856.165.670 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.262.625.670 Đồng Việt Nam).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	26.427.782.233
	<u>26.427.782.233</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	26.427.782.233
	<u>26.427.782.233</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(4.070.010.699)
Khấu hao trong kỳ	(414.402.720)
	<u>(4.484.413.419)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(4.484.413.419)
	<u>(4.484.413.419)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.357.771.534
	<u>22.357.771.534</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	21.943.368.814
	<u>21.943.368.814</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 để trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trạm chiết nạp Thái Nguyên	335.689.608	332.769.210
Dự án khác	350.000.000	705.793.125
	<u>685.689.608</u>	<u>1.038.562.335</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.038.562.335	15.931.669.433
Mua sắm	2.781.519.692	12.732.328.379
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(3.134.392.419)	(27.625.435.477)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>685.689.608</u>	<u>1.038.562.335</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	29.807.207.431	67.581.536.038
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M	3.875.179.185	3.994.340.823
- Công ty TNHH Itochu Petroleum (Singapore)	-	21.939.708.902
- Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	18.889.543.112
- Bên thứ ba khác	25.932.028.246	22.757.943.201
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	805.807.564.791	766.383.511.546
	<u>835.614.772.222</u>	<u>833.965.047.584</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nợ trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ Thuế GTGT	67.646.244.965	286.537.371.879	(283.398.791.147)	-	70.784.825.697
(b) Phải thu Thuế TNDN	3.954.690.368	(1.514.400.000)	-	20.517.598	2.460.807.966
(c) Phải nộp Thuế GTGT Thuế thu nhập cá nhân Thuế khác	2.055.268.677 926.473.216 -	288.601.215.770 42.848.404 118.512.059	(283.398.791.147)	(6.879.496.353) (808.647.068) (118.512.059)	378.196.947 160.674.552 -
	2.981.741.893	288.762.576.233	(283.398.791.147)	(7.806.655.480)	538.871.499

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục phải trả người lao động bao gồm lương tháng 6 và thưởng cho người lao động (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lương tháng 12 và thưởng cho người lao động).

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê vỏ bình	14.783.733.063	6.080.267.682
Khác	6.520.128.525	2.600.291.845
	<u>21.303.861.588</u>	<u>8.680.559.527</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.029.291
- Dài hạn	21.168.714.911	21.600.730.716
	<u>22.032.744.975</u>	<u>22.464.760.007</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chiết khấu thương mại	6.449.925.178	4.173.469.944
Cố tức phải trả	2.082.531.404	2.113.595.404
Phải trả hàng vay	250.925.850	20.594.584.569
Tiền hỗ trợ người lao động	-	6.684.000.000
Khác	10.148.660.613	12.446.535.752
	<u>18.932.043.045</u>	<u>46.012.185.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

17 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký cược vỏ bình gas (*)	96.493.745.180	87.201.994.718

(*) Biến động về ký cược vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.201.994.718	82.519.613.202
Nhận ký cược vỏ bình gas	18.063.135.000	23.052.340.000
Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 23)	(8.753.827.871)	(18.122.340.045)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(17.556.667)	(247.618.439)
Số dư cuối kỳ/năm	96.493.745.180	87.201.994.718

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.500.000	36.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.726.781	51,31	18.726.781	51,31
Các cổ đông khác	17.773.219	48,69	17.773.219	48,69
	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>36.500.000</u>	<u>365.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.361.225.553	480.902.905.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	511.281.330	511.281.330
Thù lao Ban điều hành	-	-	-	(69.000.000)	(69.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.803.506.883	481.345.186.587
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.756.297.196	10.756.297.196
Thù lao Ban điều hành	-	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	23.517.804.079	492.059.483.783

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.756.297.196	(7.620.490.469)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(12.900.000)	(24.000.000)
	<u>10.743.397.196</u>	<u>(7.644.490.469)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	36.500.000	36.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>294</u>	<u>(209)</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 627 Đô la Mỹ. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.658 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 339.229 chai LPG theo Hợp đồng cho thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 19 tháng 1 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 25 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 340/2018/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 7 tháng 9 năm 2018, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 127/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/04 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020, và Hợp đồng cho thuê chai LPG số 357/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.033.101.589.645	1.471.797.763.254
Doanh thu vỏ bình gas (Thuyết minh 17(b))	8.753.827.871	9.089.006.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.975.253.789	10.383.067.451
	<u>2.050.830.671.305</u>	<u>1.491.269.837.240</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.033.101.589.645	1.471.797.763.254
Doanh thu vỏ bình gas (Thuyết minh 17(b))	8.753.827.871	9.089.006.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.975.253.789	10.383.067.451
	<u>2.050.830.671.305</u>	<u>1.491.269.837.240</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.821.947.364.278	1.331.538.430.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.772.483.529	3.361.144.907
	<u>1.827.719.847.807</u>	<u>1.334.899.575.271</u>

25 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	6.146.005.222	1.702.611.548
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.240.193	-
	<u>6.162.245.415</u>	<u>1.702.611.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương nhân viên	51.432.636.656	28.360.624.005
Khấu hao TSCĐ	17.129.684.362	12.777.688.729
Dịch vụ mua ngoài	65.958.487.023	45.705.829.045
Vận chuyển	15.200.653.198	16.193.547.699
Khấu hao vỏ bình gas	15.719.013.659	17.746.368.702
Vật liệu bao bì đóng gói	5.376.827.344	3.283.508.463
Công cụ, dụng cụ	4.007.689.210	4.200.985.534
Khác	12.805.165.953	11.069.098.027
	<u>187.630.157.405</u>	<u>139.337.650.204</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương nhân viên	15.975.802.011	15.020.708.843
Khấu hao TSCĐ	308.412.438	381.737.184
Dịch vụ mua ngoài	10.473.124.488	8.675.108.918
Khác	2.653.993.759	1.375.227.453
	<u>29.411.332.696</u>	<u>25.452.782.398</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	12.270.697.196	(7.620.490.469)
Thuế tính ở thuế suất thông thường 20%	2.454.139.439	(1.524.098.094)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	32.462.573
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.491.635.521
Khác	(939.739.439)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.514.400.000</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.514.400.000	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.514.400.000</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
Lương nhân viên	69.815.575.271	45.912.338.654
Khấu hao TSCĐ	19.197.748.558	14.645.225.246
Dịch vụ mua ngoài	90.606.678.597	59.615.687.381
Vận chuyển	15.200.653.198	16.193.547.699
Khấu hao vỏ bình gas	15.719.013.659	17.746.368.702
Vật liệu bao bì đóng gói	7.370.020.273	6.119.947.626
Công cụ, dụng cụ	4.007.689.210	4.200.985.534
Khác	20.228.486.369	13.942.162.571
	<u>242.145.865.135</u>	<u>178.376.263.413</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 18 tỷ đồng và 6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	32.025.695.818	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	557.676.852	2.340.114.359
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.159.536.224	937.593.909
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	780.960	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	7.624.760.515
	<u>33.743.689.854</u>	<u>10.902.468.783</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.628.819.630.267	1.230.542.763.365
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	89.975.980.771	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.637.542.405	191.998.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	847.089.737	679.119.180
Viện Dầu khí Việt Nam	263.801.250	2.803.543.703
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	124.747.000	-
	<u>1.721.668.791.430</u>	<u>1.234.217.424.554</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.205.792.735</u>	<u>1.043.398.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.042.688.142	46.042.688.142
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	29.156.197.996
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	274.632.026	2.205.487.997
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	180.508.948	218.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	7.089.465.303	-
	<u>53.587.294.419</u>	<u>77.623.274.135</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	788.266.272.721	765.983.289.149
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.642.951.161	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	986.269.401	180.992.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	795.235.198	219.229.542
Viện Dầu khí Việt Nam	48.614.610	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	68.221.700	-
	<u>805.807.564.791</u>	<u>766.383.511.546</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuê vỏ bình LPG và thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	39.088.534.547	39.288.760.954
Từ 1 đến 5 năm	105.812.838.488	121.994.870.222
Trên 5 năm	26.287.872.792	29.518.864.357
	<u>171.189.245.827</u>	<u>190.802.495.533</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

33 VẤN ĐỀ KHÁC

Sự xuất hiện và lây lan rộng trên diện rộng của Covid-19 vào đầu năm 2021 đã gây nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các ngành nghề nói chung. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Giám đốc của Công ty không thể ước tính một cách đáng tin cậy những ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trong các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty. Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ về tác động chung của Covid-19 đối với hoạt động của Công ty trên các khía cạnh doanh thu và chuỗi cung ứng cũng như khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, việc đo lường giá trị của các tài sản và nợ phải trả của Công ty và cho rằng Công ty có khả năng hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới.

Giám đốc của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu các tác động này.


Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021.



Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập



Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền